|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC** | | | | | | | | |
| **DỰ THẢO KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 236/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2018** | | | | | | | | |
| *(Kèm theo Văn bản số: 2056/CHK-KHĐT ngày 25/5/2018)* | | | | | | | | |
|  |  |  | | |  |  |  |  |
| Stt | **Nội dung Kế hoạch** | **Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện** | | | **Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện** | **Cơ quan chủ trì theo dõi, tham mưu** | **Sản phẩm hoàn thành** | **Dự kiến thời gian hoàn thành** |
| (1) | **(2)** | **(3)** | | | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| **I** | **Mạng cảng hàng không (CHK)** |  | | |  |  |  |  |
| **1** | **Quản lý quy hoạch** |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết các CHK với công suất phù hợp theo quyết định 236/QĐ-TTg | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Quyết định phê duyệt | 2018-2022 |
| 1.2 | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng các CHK | Cảng vụ hàng không | | | Các cơ quan, đơn vị liên quan | CAAV | Quyết định phê duyệt | 2019-2022 |
| 1.3 | Định kỳ 5 năm hoặc đột xuất tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch các CHK (nếu cần thiết) | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Văn bản chấp thuận | 2023-2024 |
| **2** | **Quản lý đầu tư xây dựng** |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Lập kế hoạch đầu tư xây dựng công trình hàng không tại 21 CHK hiện hữu | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Văn bản chấp thuận | 2018-2022 |
| 2.2 | Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng công trình hàng không tại 21 CHK hiện hữu | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Dự án được duyệt | 2018-2030 |
| 2.3 | Kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng công trình hàng không tại 21 CHK hiện hữu | Vụ KHĐT | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát | 2018-2030 |
| 2.4 | Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất tiến hành rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng công trình hàng không tại 21 CHK hiện hữu (nếu cần thiết) | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Văn bản chấp thuận | 2018-2022 |
| 2.5 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác CHKQT Vân Đồn | UBND Tỉnh Quảng Ninh, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Giấy phép mở CHK | Quý IV/2018 |
| 2.6 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác CHK Phan Thiết | UBND Tỉnh Bình Thuận, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Giấy phép mở CHK | 2020 |
| 2.7 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác CHKQT Long Thành giai đoạn 1 | ACV và các cơ quan, đơn vị có liên quan | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Giấy phép mở CHK | 2025 |
| 2.8 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác các CHK: Lai Châu, Sa Pa, Nà Sản, Quảng Trị | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Giấy phép mở CHK | 2021-2030 |
| 2.9 | Chuẩn bị đầu tư xây dựng CHKQT Long Thành giai đoạn 2 | ACV và các cơ quan, đơn vị có liên quan | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Dự án được duyệt | 2030 |
| **3** | **Quản lý đất đai** |  | | |  |  |  |  |
| 3.1 | Thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đối với phần đất mở rộng theo quy hoạch tại 23 CHK được đưa vào khai thác giai đoạn đến 2020 | Cảng vụ hàng không/Doanh nghiệp cảng | | | CAAV | Vụ KCHT | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 2021-2030 |
| 3.2 | Xác định nhu cầu sử dụng đất của các CHK giai đoạn đến năm 2020 nhằm đảm bảo phù hợp với diện tích đất được quy hoạch trong Quyết định 236 để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh (theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 Thông tư 17/2016/TT-BGTVT) | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KCHT | Văn bản của Bộ GTVT xác định nhu cầu sử dụng đất | 2018-2020 |
| 3.3 | Xác định và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo năm giai đoạn đến năm 2030 của các CHK đã được phê duyệt trong Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xây dựng mở rộng CHK đăng ký với UBND huyện, quận thị xã, thành phố thuộc tỉnh (theo quy định tại Khoản 2, Điều 15, Thông tư 17/2016/TT-BGTVT) | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KCHT | Văn bản của Bộ GTVT xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm | Hàng năm |
| 3.4 | Thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đối với các CHK: Long Thành, Nà Sản, Lai Châu, Sa Pa, Quảng Trị | Cảng vụ hàng không/Doanh nghiệp cảng | | | CAAV | Vụ KCHT | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 2021-2030 |
| **4** | **Xây dựng và phát triển trung tâm Logistic chuyên dụng hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| 4.1 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga hàng hoá, khu logistics theo quy hoạch tại CHKQT Nội Bài (quy hoạch giai đoạn sau năm 2020 đã có vị trí để xây dựng ga hàng hoá, khu logistics với diện tích khoảng 07ha ) | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2020-2022 |
| 4.2 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga hàng hoá, khu logistics theo quy hoạch CHKQT Đà Nẵng (quy hoạch giai đoạn sau năm 2020 đã có vị trí để xây dựng ga hàng hoá) | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2019-2021 |
| 4.3 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga hàng hoá, khu logistics theo quy hoạch CHKQT Tân Sơn Nhất (xây dựng tại khu đất phía Bắc theo đúng phương án đề xuất của ADPi và đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua) | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2019-2021 |
| 4.4 | Mở rộng các khu logistics tại CHKQT Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng theo quy hoạch được duyệt | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2021-2030 |
| 4.5 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga hàng hoá, khu logistics tại các CHK: Chu Lai, Vân Đồn và các CHK khác có nhu cầu hàng hoá lớn theo quy hoạch | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2021-2030 |
| 4.6 | Triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga hàng hoá, khu logistics tại CHKQT Long Thành theo quy hoạch | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2025-2030 |
| **5** | **Xây dựng và phát triển khu hàng không chung** |  | | |  |  |  |  |
| 5.1 | Lập quy hoạch khu hàng không chung tại các CHK, đặc biệt tại các CHK: Sa Pa, Vân Đồn, Đồng Hới, Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hòa, Liên Khương, Phan Thiết, Côn Đảo | CAAV | | | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Vụ KHĐT | Quyết định phê duyệt | 2018-2030 |
| 5.2 | Triển khai đầu tư xây dựng khu hàng không chung tại các CHK theo quy hoạch | Xác định theo quy định pháp luật | | | Bộ GTVT | Vụ KHĐT, Vụ ĐTCT, Cục QLXD&CL CTGT, Vụ KCHT | Quyết định đưa công trình vào khai thác | 2019-2030 |
| **II** | **Mạng đường bay:** |  | | |  |  |  |  |
| 1 | Đến năm 2020 |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | Xây dựng mạng đường bay quốc tế, quốc nội chủ yếu theo mô hình "trục- nan" thông qua các CHK cửa ngõ quốc tế, kết hợp mô hình " điểm- điểm" theo nhu cầu của thị trường. | | | | | | | |
| 1.1.1 | Mạng đường bay quốc tế: Tăng tần suất, tăng điểm khai thác, tăng cường khai thác nối chuyến, kết hợp khai thác giữa các điểm ở Việt Nam với các điểm trong các mạng đường bay khu vực: | | | | | | | |
| a) | Mở mới đường bay trực tiếp đến Hoa Kỳ trong năm 2019 |  | | |  |  |  |  |
| \* | Đạt được Mức 1 (Category 1) Năng lực giám sát an toàn hàng không theo quy định của Cục Hàng không Liên bang Hoa Kỳ (FAA) trên cơ sở FAA sẽ tổ chức đánh giá An toàn hàng không toàn cầu (IASA) đối với Cục HKVN. | CAAV | | | VNA | P.TCATB | Phê chuẩn của FAA | 2018 |
| \* | Hoàn tất việc chuẩn bị về nhân lực, vật lực đủ năng lực, trình độ khai thác tàu bay, thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện khai thác đường bay xuyên Thái Bình Dương đầu tiên tới bờ Tây Hoa Kỳ | VNA | | | CAAV | P.TCATB | Các chứng chỉ về khai thác kỹ thuật của FAA | 2018 |
| \* | Triển khai hoạt động xúc tiến thương mại, phát động thị trường và triển khai quy trình đề nghị cấp các giấy phép thương mại tại Hoa Kỳ đối với đường bay mới theo quy định của Hoa Kỳ; triển khai xin slot, phép bay cất/hạ cánh tại các cảng hàng không liên quan cũng như phép bay qua không phận các quốc gia liên quan. | VNA | | | CAAV | P.VTHK | Các Hội nghị công bố đường bay mới; Giấy phép thiết lập văn phòng, hệ thống bán; Phép bay cất/hạ cánh và phép bay qua | 2018-2019 |
| b) | Mở mới đường bay tới ít nhất 1 điểm tại châu Âu (Berlin, Prague…) | | | | | | | |
| \* | Xây dựng đề án mở đường bay mới tới ít nhất 1 điểm tại châu Âu | VNA | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không các quốc gia liên quan để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới | CAAV | | | VNA | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| c) | Mở mới đường bay tới Ấn Độ | | | | | | | |
| \* | Xây dựng đề án mở đường bay mới tới ít nhất 1 điểm tại Ấn Độ (Mumbai, Delhi...) | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không Ấn Độ để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| d) | Mở mới đường bay đến Đông Nam Á | | | | | | | |
| \* | Xây dựng đề án mở đường bay mới giữa các điểm tại Việt Nam, đặc biệt là các CHKQT mới (Vân Đồn, Hải Phòng, Huế, Cần Thơ, Phú Quốc) và Đà Lạt, Đồng Hới tới các điểm đến mới tại Đông Nam Á | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không liên quan, các cơ quan QLNN chuyên ngành (Bộ QP-BTTM, Bộ CA-Cục QLXNC, Bộ TC-TCHQ, Bộ Y tế…) để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới. | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| d) | Mở mới đường bay đến Đông Bắc Á | | | | | | | |
| \* | Xây dựng đề án mở đường bay mới giữa các điểm tại Việt Nam, đặc biệt là các CHKQT mới (Vân Đồn, Hải Phòng, Huế, Cần Thơ, Phú Quốc) và Đà Lạt, Đồng Hới tới các điểm đến mới tại Đông Bắc Á. | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không liên quan, các cơ quan QLNN chuyên ngành (Bộ QP-BTTM, Bộ CA-Cục QLXNC, Bộ TC-TCHQ, Bộ Y tế…) để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới. | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| đ) | Tăng tần suất trên các đường bay hiện có | | | | | | | |
| \* | Tăng tần suất trên các đường bay hiện có đến các điểm tại châu Âu, Đông Nam Á, Đông Bắc Á. | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Báo cáo kế hoạch tăng tần suất | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không các quốc gia liên quan để hỗ trợ kế hoạch tăng tần suất khai thác của các hãng HKVN (slot, tải cung ứng…) | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| 1.1.2 | Mạng đường bay nội địa: Mở mới các đường bay liên vùng, đặc biệt là các đường bay liên vùng không trung chuyển qua các CHK tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; nghiên cứu tiếp tục các mở đường bay ra vùng biển đảo của Việt Nam. | | | | | | | |
| a) | Mở mới các đường bay từ các trung tâm mới gồm Đà Nẵng, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Vân Đồn, khu vực Tây Nguyên… tới các cảng hàng không khác tại Việt Nam. | | | | | | | |
| \* | Mở mới đường bay nội địa nội vùng, liên vùng | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án, báo cáo kế hoạch mở đường bay mới | 2018-2020 |
| \* | Hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật cho việc mở đường bay mới | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Văn bản hướng dẫn, hỗ trợ pháp lý, giải đáp kiến nghị, hội nghị, hội thảo… | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Cục Tác chiến-BTTM và các cơ quan, đơn vị liên quan để thiết lập các đường bay không lực (ATS route) mới để giảm thời gian bay, giảm chi phí khai thác cho hãng hàng không. | CAAV | | | - Các hãng HKVN; - VATM | P.QLHĐB | Các đường bay không lưu mới | 2018-2020 |
| b) | Tiếp tục mở đường bay ra vùng biển đảo của Việt Nam |  | | |  |  |  |  |
| \* | Mở mới đường bay nội địa đến Phú Quốc, Côn Đảo... | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án, báo cáo kế hoạch mở đường bay mới | 2018-2020 |
| \* | Hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật cho việc mở đường bay mới | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK |  | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Cục Tác chiến-BTTM và các cơ quan, đơn vị liên quan để thiết lập các đường bay không lưu (ATS route) mới để giảm thời gian bay, giảm chi phí khai thác cho hãng hàng không | CAAV | | | - Các hãng HKVN; - VATM | P.QLHĐB | Các đường bay không lưu mới | 2018-2020 |
| 1.1.3 | Khai thác các đường bay chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng trên các đường bay từ Việt Nam đến các điểm tại Đông Nam Á, Đông Bắc Á và hợp tác với các đối tác để vận chuyển hàng hóa đi Châu Âu, Bắc Mỹ. | | | | | | | |
| a) | Khai thác các đường bay chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng đến Đông Nam Á, Đông Bắc Á. |  | | |  |  |  |  |
| \* | Xây dựng đề án mở đường bay chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng tới các điểm tại Đông Bắc Á, Đông Nam Á | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2018-2020 |
| \* | Chuẩn bị nhân lực, vật lực đủ năng lực, trình độ khai thác chủng loại tàu bay chuyên dụng vận chuyển hàng hóa | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.TCATB | Các chứng chỉ về khai thác kỹ thuật | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không các quốc gia liên quan để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| \* | Hỗ trợ các hãng hàng không trong công tác thuê tàu bay, hoàn thiện hồ sơ cấp AOC | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.TCATB, P.VTHK | - Hợp đồng thuê tàu bay; - AOC | 2018-2020 |
| \* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không các quốc gia liên quan để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2018-2020 |
| b) | Hợp tác với các đối tác để vận chuyển hàng hóa đi châu Âu, Hoa Kỳ | | | | | | | |
| \* | Tìm kiếm, mở rộng hoạt động, hình thức hợp tác với các hãng hàng không nước ngoài để hợp tác bán sản phẩm vận chuyển hàng hóa đi châu Âu, Hoa Kỳ | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Các sản phẩm hợp tác mới | 2018-2020 |
| \* | Hỗ trợ các hãng HKVN trong các hợp đồng hợp tác vận chuyển hàng hóa | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Các sản phẩm hợp tác mới | 2018-2020 |
| 1.1.4 | Tiếp tục phát triển các loại hình hoạt động hàng không chung | | | | | | | |
| \* | Phát triển đội tàu bay phục vụ hàng không chung. | CAAV | | | Các hãng KDHKC | P.VTHK | Kế hoạch | 2018-2020 |
| \* | Ban hành quy chế sử dụng vùng trời linh hoạt, quy chế bay tầm thấp. | CAAV, Cục TC | | | QC PKKQ, VATM | P.QLHĐB | Quy chế | 2020 |
| \* | Hoàn thiện quy chế dự báo, thông báo bay trong vùng trời Việt Nam. | CAAV | | | QC PKKQ, CỤC TC, VATM | P.QLHĐB | Quy chế | 2020 |
| 1.2 | Sửa đổi thủ tục cấp phép bay đối với các tàu bay khai thác ngoài đường hàng không, | CAAV | | | Cục Tác chiến- Bộ QP | P.VTHK. P.QLHĐB | Nghị định sửa đổi Nghị định số 125/2015/NĐ-CP về Quản lý hoạt động bay | 2018-2020 |
| 2 | Đến năm 2030 |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Phát triển mạng đường bay theo mô hình vận tải đa phương thức, đảm bảo việc phát triển cân đối, thiết lập sự liên kết giữa các loại hình vận tải khác nhau. | | | | | | | |
| *2.1.1* | Mở rộng các quy định pháp lý về vận tải đa phương thức, vận tải kết hợp phương tiện vận tải mặt đất trên cơ sở các thỏa thuận song phương/đa phương với các đối tác | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Các thỏa thuận hàng không | 2021-2030 |
| *2.1.2* | Chủ động nghiên cứu, hợp tác với các đối tác (hãng hàng không, phương tiện vận tải mặt đất…) để xây dựng các sản phẩm hợp tác mới | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Hợp đồng hợp tác | 2021-2030 |
| 2.2 | Tăng cường và mở rộng mạng đường bay quốc tế, đặc biệt là các tuyến bay xuyên lục địa đến Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Chu Lai; mở các đường bay quốc tế đến các điểm mới tại Châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Đông, Châu Phi và Nam Mỹ. Khuyến khích việc mở các đường bay quốc tế đến các trung tâm du lịch quốc gia. | | | | | | | |
| *2.2.1* | Hoàn thiện Đề án mở đường bay mới giữa các điểm tại Việt Nam, đặc biệt là các CHKQT mới tới các điểm đến mới. | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án mở đường bay | 2021-2030 |
| *2.2.2* | Làm việc với Nhà chức trách hàng không liên quan, các cơ quan QLNN chuyên ngành (Bộ QP-BTTM, Bộ CA-Cục QLXNC, Bộ TC-TCHQ, Bộ Y tế…) để hỗ trợ kế hoạch mở đường bay mới. | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Thỏa thuận hàng không, các hỗ trợ pháp lý | 2021-2030 |
| *2.2.3* | Hỗ trợ kỹ thuật về khai thác tàu bay, làm việc với Cục Tác chiến-BTTM, các cơ quan, đơn vị liên quan mở mới các đường bay không lưu (ATS route) để tối ưu hóa đường bay trên các đường bay mới. | CAAV | | | - Các hãng HKVN; - VATM | P.TCATB, P.QLHĐB | - Các hỗ trợ kỹ thuật; - Các đường bay không lưu mới | 2021-2030 |
| 2.3 | Tiếp tục tăng cường, mở rộng mạng đường bay nội địa. | | | | | | | |
| *2.3.1* | Mở mới đường bay nội địa nội vùng, liên vùng | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Đề án, báo cáo kế hoạch mở đường bay mới | 2021-2030 |
| *2.3.2* | Hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật cho việc mở đường bay mới; | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK, P.QLHĐB, P.QLC | Đường bay không lưu mới; nâng cấp CHK (đèn đêm, đường lăn sân đỗ…) | 2021-2030 |
| *2.3.3* | Làm việc với Cục Tác chiến-BTTM và các cơ quan, đơn vị liên quan để thiết lập các đường bay không lực (ATS route) mới để giảm thời gian bay, giảm chi phí khai thác cho hãng hàng không | CAAV | | | - Các hãng HKVN; - VATM | P.QLHĐB | Các đường bay không lưu mới | 2021-2030 |
| 2.4 | Phát triển rộng rãi các loại hình hoạt động hàng không chung. | | | | | | | |
| *2.4.1* | Nghiên cứu xây dựng Đề án (Kế hoạch tổng thể) phát triển rộng rãi các loại hình hoạt động hàng không chung | P. VTHK | | | Các hãng KDHKC; CAAV | P. VTHK | Đề án (Kế hoạch tổng thể) | 2021 |
| *2.4.2* | Phát triển đội tàu bay phục vụ hàng không chung. | CAAV | | | Các hãng KDHKC | P.VTHK; P.TCATB, P.QLHĐB | Kế hoạch đội tàu bay hàng không chung | 2021-2030 |
| *2.4.3* | Chỉnh sửa, cập nhật Quy chế sử dụng vùng trời linh hoạt. | CAAV | | | QC PKKQ, CỤC TC, VATM | P.QLHĐB | Quy chế sửa đổi | 2025 |
| \* | Chỉnh sửa, cập nhật Quy chế dự báo, thông báo bay trong vùng trời Việt Nam. | CAAV | | | QC PKKQ, CỤC TC, VATM | P.QLHĐB | Quy chế sửa đổi | 2025 |
| **III** | **Đội tàu bay Việt Nam** |  | | |  |  |  |  |
| 1 | Đến năm 2020 |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | Tập trung phát triển và khai thác đội tàu bay gồm các loại tàu bay mới, trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại được Cục Hàng không liên bang Mỹ (FAA) hoặc Cơ quan an toàn hàng không Châu Âu (EASA) cấp Chứng chỉ loại tàu bay (Type Certificate), phù hợp với tiêu chuẩn và năng lực của kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay. | | | | | | | |
| 1.1.1 | Xây dựng, rà soát kế hoạch phát triển đội bay hàng năm và theo giai đoạn 2018-2020 trong đó tập trung vào khai thác sử dụng các tàu bay đã được cấp Giấy chứng nhận loại bởi FAA và/hoặc EASA | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK, P.TCATB | Báo cáo hàng năm về kế hoạch phát triển đội tàu bay | 2018-2020 |
| 1.1.2 | Rà soát, thực hiện quy trình công nhận giấy chứng nhận loại và chuẩn bị đầy đủ nguồn nhân lực của nhà chức trách hàng không để đánh giá đưa tàu bay vào khai thác | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo rà soát | 2019-2020 |
| 1.1.3 | Rà soát, đánh giá năng lực của CHK dựa trên kế hoạch phát triển đội bay của các Hãng hàng không. | P. QLC | | | Các hãng HK; Phòng TCATB | P. QLC | Báo cáo rà soát | 2018-2020 |
| 1.2 | Hình thành và phát triển đội tàu bay chuyên vận chuyển hàng hóa, phục vụ hàng không chung | | | | | | | |
| 1.2.1 | Hoàn thiện các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu hướng dẫn đối với hoạt động khai thác hàng không chung. | P.TCTAB | | | Các hãng HK, P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Bộ QCATHK và Tài liệu hướng dẫn | 2019 |
| 1.1.2 | Theo dõi, giám sát kế hoạch phát triển hàng không chung, khai thác chuyên chở hàng hóa của các hãng | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo rà soát | 2019-2020 |
| 1.2.3 | Xây dựng, rà soát kế hoạch sử dụng và đưa tàu bay vào khai thác hoạt động hàng không chung, chuyên chở hàng hóa. | Các hãng HK | | | P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Báo cáo | 2019-2020 |
| 1.3 | Số lượng tàu bay khai thác đến năm 2020 đạt trên 220 chiếc |  | | |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm 2020, đối với tàu bay cánh bằng cho hoạt động vận chuyển hàng không thường lệ, theo đó: + VN khai thác 115 - 125 tàu (đã bao gồm cả của 0V), tính đến đội tàu bay phản lực tầm ngắn để khai thác thay thế ATR72;  + VJ khai thác 80 - 85 tàu;  + BL khai thác 16 - 20 tàu;  + các hãng hàng không khác khai thác 5 - 10 tàu. | Các hãng HK | | | P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Báo cáo, Kế hoạch | 2018-2020 |
| 1.3.2 | Rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm 2020, đối với tàu bay cánh bằng cho hoạt động vận chuyển hàng không chung vì mục đích thương mại, theo đó:  + Cánh bằng: 05-10 tàu bay   + Trực thăng: 25-30 tàu bay. | Các hãng HK | | | P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Báo cáo, Kế hoạch | 2018-2020 |
| 1.3.3 | Đánh giá nguồn nhân lực lĩnh vực tàu bay khai thác tàu bay đáp ứng số lượng tàu bay khai thác | P.TCTAB | | | P.TCCB | P.TCTAB | Báo cáo đánh giá | 2018-2020 |
| 1.3.4 | Đánh giá hạ tầng quản lý cảng hàng không sân bay và trang thiết bị quản lý hoạt động bay đáp ứng yêu cầu khai thác tàu bay | P.QLHĐB, P.QLC | | | P.TCTAB, các hãng HK | P.QLHĐB, P.QLC | Báo cáo đánh giá | 2018-2020 |
| 1.4 | Theo dõi, giám sát kế hoạch khai thác đội tàu bay đến 2020 của các hãng HKVN | CAAV | | | Các hãng HKVN | P.VTHK | Báo cáo, Văn bản chấp thuận. | 2018-2020 |
| 1.5 | Yêu cầu và hỗ trợ VN, VJ trong việc bổ sung loại tàu bay chở hàng riêng vào AOC | CAAV | | | VNA,VJ, P.TCATB | P.TCATB | AOC | 2018-2020 |
| 1.6 | Xây dựng đề án khai thác tàu bay chở hàng riêng | VNA, VJ | | | CAAV | P.VTHK | Đề án | 2019-2020 |
| 2 | **Đến 2030** |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Tập trung phát triển và khai thác đội tàu bay gồm các loại tàu bay mới, trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại được Cục Hàng không liên bang Mỹ (FAA) hoặc Cơ quan an toàn hàng không Châu Âu (EASA) cấp Chứng chỉ loại tàu bay (Type Certificate), phù hợp với tiêu chuẩn và năng lực của kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay. | | | | | | | |
| 2.1.1 | Xây dựng kế hoạch phát triển đội bay hàng năm và theo giai đoạn (ngắn hạn, trung hạn) đến 2030 trong đó tập trung vào khai thác sử dụng các tàu bay đã được cấp Giấy chứng nhận loại bởi FAA và/hoặc EASA | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK, P.TCATB | Báo cáo hàng năm, giai đoạn | 2020-2030 |
| 2.1.2 | Rà soát chuẩn bị đầy đủ nguồn nhân lực của nhà chức trách hàng không để đánh giá đưa tàu bay vào khai thác | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo rà soát hàng năm | 2020-2030 |
| 2.1.3 | Đánh giá và rà soát năng lực của CHK dựa trên kế hoạch phát triển đội bay của các Hãng hàng không | P. QLC | | | Các hãng HK; Phòng TCATB | P. QLC | Báo cáo đánh giá | 2020-2030 |
| 2.2 | Hình thành và phát triển đội tàu bay chuyên vận chuyển hàng hóa, phục vụ hàng không chung |  | | |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Xây dựng kế hoạch sử dụng và đưa tàu bay vào khai thác hoạt động hàng không chung, chuyên chở hàng hóa. | Các hãng HK | | | Các phòng QLHĐB, QLC | P.TCTAB | Kế hoạch hàng năm và theo giai đoạn | 2020-2030 |
| 2.2.2 | Theo dõi, giám sát kế hoạch phát triển hàng không chung, khai thác chuyên chở hàng hóa của các hãng | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo giám sát | 2020-2030 |
| 2.3 | Số lượng tàu bay khai thác đến năm 2030 đạt trên 400 chiếc. |  | | |  |  |  |  |
| *2.3.1* | Xây dựng, bổ sung kế hoạch khai thác đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm 2025, đối với tàu bay cánh bằng cho hoạt động vận chuyển hàng không thường lệ, theo đó: + VN khai thác 130-150 tàu, tính đến đội tàu bay phản lực tầm ngắn để khai thác thay thế ATR72;  + VJ khai thác 120-135 tàu;  + BL khai thác 18 - 22 tàu;  + các hãng hàng không khác khai thác 5 - 10 tàu. | Các hãng HK | | | Các phòng QLHĐB, QLC | P.TCTAB | Kế hoạch | 2025 |
| *2.3.2* | Triển khai thực hiện, sửa đổi bổ sung kế hoạch phát triển đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm 2020, trong đó tập trung vào khai thác sử dụng các tàu bay đã được cấp Giấy chứng nhận loại bởi FAA và/hoặc EASA, theo đó: - Đến 2025: + VN khai thác trên 150 tàu (đã bao gồm cả của 0V), bao gồm đội tàu bay phản lực tầm ngắn thay thế cho tàu bay ATR72;  + VJ khai thác trên 120 tàu;  + BL khai thác trên 30 tàu;  + Các hãng hàng không khác khai thác trên 40 tàu. | Các hãng HKVN | | | CAAV | P.VTHK | Báo cáo hàng năm về kế hoạch phát triển đội tàu bay | 2021-2025 |
| *2.3.3* | Xây dựng, bổ sung kế hoạch phát triển đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm **2025**, đối với tàu bay cánh bằng cho hoạt động vận chuyển hàng không chung vì mục đích thương mại, theo đó:  + Cánh bằng: 8-12 tàu bay   + Trực thăng: 30-40 tàu bay. | Các hãng HK | | | Các phòng QLHĐB, QLC | P.TCTAB | Kế hoạch | 2021 |
| 2.3.4 | Xây dựng, bổ sung kế hoạch phát triển đội tàu bay của các hãng hàng không Việt Nam đến năm **2030**, đối với tàu bay cánh bằng cho hoạt động vận chuyển hàng không chung vì mục đích thương mại, theo đó:  + Cánh bằng: 10-20 tàu bay;   + Trực thăng: 30-40 tàu bay. | Các hãng HK | | | P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Kế hoạch | 2025 |
| 2.3.5 | Đánh giá nguồn nhân lực lĩnh vực tàu bay khai thác tàu bay đáp ứng số lượng tàu bay khai thác | P.TCTAB | | | P.TCCB | P.TCTAB | Báo cáo đánh giá | 2021-2030 |
| 2.3.6 | Đánh giá hạ tầng quản lý cảng hàng không sân bay và trang thiết bị quản lý hoạt động bay đáp ứng yêu cầu khai thác tàu bay | P.QLHĐB, P.QLC | | | P.TCTAB, các hãng HK | P.QLHĐB, P.QLC | Báo cáo đánh giá | 2021-2030 |
| **IV** | **Quản lý, bảo đảm hoạt động bay** |  | | |  |  |  |  |
| **1** | ***Đến năm 2020*** |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | **ATS (Air Traffic Services) - Dịch vụ không lưu** |  | | |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Thực hiện theo tiến độ của chương trình ATM đồng nhất khu vực (Seamless ATM) về ATM, ATS, ASM và ATFM. | CAAV | | | VATM, ACV, các hãng HK | P.QLHĐB | Chương trình, Kế hoạch | 2020 |
| 1.1.2 | Xây dựng, phối hợp hoàn thiện và làm thủ tục ban hành Quy chế sử dụng vùng trời linh hoạt. | CAAV | | | VATM, QC PKKQ, CỤC TC | P.QLHĐB | Quy chế | 2020 |
| 1.1.3 | Ban hành quy định, hướng dẫn về Quản lý luồng không lưu (ATFM) | CAAV | | | Như trên | P.QLHĐB, P. QLC | Quy định, hướng dẫn | 2020 |
| 1.1.4 | Áp dụng giảm tiêu chuẩn phân cách tối thiểu đường dài 5NM, tiếp cận 3NM tại các sân bay quốc tế có hoạt động bay cao. | CAAV | | | Như trên | P.QLHĐB | Quy định, Hướng dẫn, tiêu chuẩn | 2018-2019 |
| 1.1.5 | Triển khai Chương trình nâng cấp các khối hệ thống hàng không (ASBU): hoàn thành giai đoạn đầu (Block 0) vào năm 2018 và triển khai giai đoạn Một (Block 1) từ năm 2018 đến 2023. | CAAV | | | VATM, ACV, các hãng HK | P.QLHĐB | Quy định, Tài liệu, Hướng dẫn | 2020 |
| 1.1.6 | Triển khai thực hiện chương trình tự động hóa công tác ATM song song với việc thực hiện áp dụng các công nghệ CNS/ATM mới phù hợp với tiến trình chung của khu vực và thế giới. | CAAV | | | VATM, các hãng HK | P.QLHĐB | Quy định, Tài liệu, Hướng dẫn | 2020 |
| 1.1.7 | Nghiên cứu, triển khai thiết lập cơ sở dự phòng tại chỗ cho các cơ sở điều hành bay (ACC Hà Nội, ACC Hồ Chí Minh, APP/TWR Đà Nẵng, APP/TWR Cam Ranh) đảm bảo hoạt động bay tin cậy liên tục trong mọi tình huống. | CAAV | | | VATM | P.QLHĐB | Qui định, Hướng dẫn, dự án | 2020 |
| 1.1.8 | Hiện đại hóa các Đài KSKLvà các cơ sở ATM khác ứng dụng công nghệ CNS/ATM mới theo lộ trình kế hoạch không vận khu vực của ICAO. | CAAV | | | VATM | P.QLHĐB | Tiêu chuẩn, Hướng dẫn, dự án | 2020 |
| 1.2 | **CNS (Communication, Navigation, Surveillance) - Thông tin dẫn đường giám sát hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *1.2.1* | Tăng cường thêm các trạm thông tin liên lạc VHF và nâng cấp các mạng liên lạc phục vụ hiệp đồng điều hành bay | VATM | | | Các cơ quan, đơn vị liên quan | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| *1.2.2* | Thực hiện liên lạc AIDC với các ACC liền kề | VATM | | | Các cơ quan, đơn vị liên quan | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| *1.2.3* | Tổ chức chuyển đổi AFTN sang AMHS | VATM | | | Các cơ quan, đơn vị liên quan | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| *1.2.4* | Tổ chức trang bị, khai thác ADS-B trong FIR Hà Nội và Hồ Chí Minh | CAAV | | | VATM, các hãng HK | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| *1.2.5* | Đầu tư mới Trạm ra đa PSR/SSR Cam Ranh, Thay thế các trạm Ra đa SSR Quy Nhơn, Cà Mau, Vinh, PSR/SSR Nội Bài. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2020 |
| *1.2.6* | Hoàn thành việc đầu tư lắp đặt các trạm ADS-B tại khu vực miền Trung và miền Nam. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| *1.2.7* | Xây dựng đề án, đầu tư tàu bay và hệ thống, thiết bị bay kiểm tra, hiệu chuẩn đủ khả năng đánh giá phương thức bay PBN | VATM | | | VNA, ACV, VASCO | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2020 |
| *1.2.7* | Tổ chức thành lập Công ty cổ phần bay hiệu chuẩn | VATM, ACV | | | Các phòng QLHĐB, TCATB và ATTECH | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2020 |
| *1.3* | **MET (Meteorology) - Dịch vụ khí tượng hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Xây dựng và triển khai dự án áp dụng phương pháp dự báo số trị (đầu tư hệ thống thiết bị, huấn luyện, quy trình, phương pháp). | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2019 |
| 1.3.2 | Nghiên cứu, hợp nhất kết nối các mạng cơ sở dữ liệu khí tượng (kết nối, trao đổi, lưu trữ số liệu và dữ liệu khí tượng khác) thống nhất trong toàn ngành; xây dựng Trung tâm dữ liệu OPMET quốc gia (NOC); Triển khai chuyển đổi mô hình trao đổi tin tức khí tượng hàng không kỹ thuật số (IWXXM). | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2020 |
| 1.3.3 | Hoàn thành đưa vào khai thác hệ thống ra đa Doppler và Lidar giúp phát hiện tại các CHKQT Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. | AVC | | | VATM | CAAV | Hướng dẫn, dự án, giấy phép | 2019 |
| 1.3.4 | Tổ chức đánh giá xác định yêu cầu trang bị khả năng cảnh báo gió đứt tại các cảng HK; tổ chức trang bị đảm bảo tại cảng HKQT mật độ bay cao | VATM | | | CAAV, các hãng HK | P.QLHĐB | Báo cáo, dự án, giấy phép | 2019 |
| 1.3.5 | Đầu tư, nâng cấp các trạm quan trắc thời tiết tự động tại các CHK | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, dự án, giấy phép | 2020 |
| 1.4 | **AIS (Aeronautical Information Service) - Dịch vụ thông báo tin tức hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *1.4.1* | Tổ chức thực hiện chuyển đổi AIS - AIM | CAAV | | | VATM | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án, giấy phép | 2019 |
| *1.4.2* | Kiện toàn, thống nhất cơ cấu tổ chức cung cấp dịch vụ AIS/AIM. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, đề án, giấy phép | 2020 |
| *1.4.3* | Thực hiện đầu tư Hệ thống AIM trên phạm vi cả nước dựa trên mô hình trao đổi dữ liệu AIXM thống nhất, mới nhất và phù hợp nhất để vừa đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ AIS, vừa thực hiện chuyển đổi sang AIM để tiến tới SWIM. | VATM | | | CAAV, các hãng HK | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án, giấy phép | 2020 |
| *1.4.4* | Tổ chức thiết lập, vận hành và duy trì một Hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn thống nhất cho tất cả các cơ sở AIS. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án, giấy phép | 2019 |
| *1.4.5* | Triển khai xây dựng, thiết lập, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu số địa hình hàng không (eTOD) theo lộ trình nêu tại Quyết định 2303/QĐ-CHK ngày 25/10/2017. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án, giấy phép | Sau 2020 |
| *1.5* | **SAR (Search And Rescue) - Tìm kiếm cứu nạn hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *1.5.1* | Tổ chức xây dựng, làm thủ tục ban hành Kế hoạch ứng phó tai nạn tàu bay dân dụng cấp (quốc gia) | CAAV | | | VATM, ACV, Cục Cứu hộ-Cứu nạn | P.QLHĐB | Kế hoạch, hướng dẫn | 2020 |
| *1.5.2* | Phối hợp sắp xếp lại tổ chức hệ thống cơ sở SAR HKDD | VATM, ACV | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, hướng dẫn, đề án | 2020 |
| *1.5.3* | Tổ chức đầu tư, nâng cấp hệ thống thiết bị SAR | VATM, ACV | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, kế hoạch, dự án | 2020 |
| 1.6 | **Tổ chức vùng trời và phương thức bay (PANS-OPS)** |  | | |  |  |  |  |
| *1.6.1* | Nghiên cứu, thiết lập các cụm vùng trời sân bay và cơ sở kiểm soát tiêp cận cho các cụm sân bay: Nội Bài - Cát Bi - Gia Lâm - Hòa Lạc; Đà Nẵng - Phú Bài - Chu Lai; rà soát, đánh giá, tối ưu hóa vùng trời, đường HK và phương thức bay theo PBN | CAAV | | | VATM, BTM QC PKKQ, CỤC TC, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, | 2020 |
| *1.6.2* | Nghiên cứu, thiết lập các đường bay phục vụ bay dân dụng tới đảo xa trên biển thuộc chủ quyền Việt Nam | CAAV | | | VATM, BTM QC PKKQ, CỤC TC, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, báo cáo | 2020 |
| *1.6.3* | Nghiên cứu sắp xếp, bố trí hiệu quả các đường hàng không và các không vực, đường bay quân sự, nâng cao năng lực quản lý, khai thác sử dụng vùng trời. | CAAV | | | VATM, BTM QC PKKQ, CỤC TC, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, báo cáo | 2020 |
| *1.6.4* | Nghiên cứu, thiết kế và áp dụng phương thức bay PBN tại các cảng HK có mật độ bay cao | CAAV | | | VATM, BTM QC PKKQ, CỤC TC, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, phương thức | 2020 |
| *1.6.5* | Nâng cấp, thiết lập, thiết lập mới đường bay ATS theo tiêu chuẩn RNAV2/RNP2. | CAAV | | | VATM, BTM QC PKKQ, CỤC TC, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, đường HK | 2020 |
| **2** | **Đến năm 2030** |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | **ATS (Air Traffic Services) - Dịch vụ không lưu** |  | | |  |  |  |  |
| *2.1.1* | Hoàn thành giai đoạn 1 (Block 1) vào 2023, triển khai giai đoạn 2 (Block2) từ năm 2023-2028 và giai đoạn tiếp theo của Chương trình ASBU. | CAAV | | | VATM, ACV, các hãng HK | P.QLHĐB | Chương trình, kế hoạch, đề án | 2021 |
| *2.1.2* | Tiếp tục thực hiện Kế hoạch ATM đồng nhất khu vực (Seamless ATM) về ATM, ATS, ASM và ATFM. | CAAV | | | VATM, ACV, các hãng HK | P.QLHĐB | Chương trình, kế hoạch, đề án | 2023 |
| *2.1.3* | Xây dựng quy định về việc quản lý, đảm bảo hoạt động bay cho các phương tiện bay không có người lái. | Cơ quan Bộ Quốc phòng | | | CAAV, VATM, ACV | P.QLHĐB | Thông tư, Hướng dẫn | 2022 |
| *2.1.4* | Thiết lập cơ sở APP cho cụm Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn... và Tiếp cận Phú Quốc, Cam Ranh và các sân bay quốc tế khác có tiềm năng như Vinh, Cần Thơ, Phù Cát. | CAAV | | | VATM, QC PKKQ, CỤC TC | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2022 |
| *2.1.5* | Tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở ATCC Hồ Chí Minh (mới) trong đó bố trí 02 cơ sở ĐHB: ATCC HCM và cụm APP (APP Tân Sơn Nhất, APP Long Thành) | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2025 |
| *2.1.6* | Tiếp tục hoàn thiện cơ chế sử dụng vùng trời linh hoạt. | Cơ quan Bộ Quốc phòng | | | CAAV, VATM | P.QLHĐB | Quy chế, đề án | 2028 |
| *2.1.7* | Tiếp tục rà soát lại, điều chỉnh khu vực trách nhiệm của ACC Hà Nội, ACC Hô Chí Minh; từng bước thiết lập APP Cát Bi, Côn Sơn, Pleiku, Phú Bài, Phù Cát, Liên Khương theo nhu cầu phát triển, các khu vực kiểm soát tại các sân bay khác có hoạt động bay dân dụng. | VATM | | | CAAV, VATM, QC PKKQ, CUC TC | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2030 |
| *2.1.8* | Triển khai áp dụng A-CDM tại các cảng HK Cam Ranh, Phú Quốc, Cát Bi, Long Thành và các cảng HK khác theo yêu cầu thực tế hoạt động bay | ACV | | | VATM, các hãng HK | P.QLC | Hướng dẫn, dự án | 2023 |
| *2.1.9* | Áp dụng ATFM tại Việt Nam và kết nối, tích hợp khai thác với các hệ thống ATFM của các nước trong khu vực. | VATM | | | CAAV,các hãng HK | P.QLHĐB | Hướng dẫn | 2023 |
| *2.1.10* | Thực hiện ATM tự động tiến tới áp dụng hình thức tàu bay tự phân cách phù hợp với tiêu chuẩn của ICAO và công nghệ của thế giới | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Hướng dẫn, đề án, dự án, giấy phép | 2026 |
| 2.2 | **CNS (Communication, Navigation, Surveillance) - Thông tin dẫn đường giám sát hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *2.2.1* | Hoàn thành việc mở rộng tầm phủ, nâng cao khả năng dự phòng của hệ thống CNS trong các vùng trời có kiểm soát. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2025-2030 |
| *2.2.2* | Đầu tư mở rộng tầm phủ sóng liên lạc và giám sát ở tầm bay thấp cho hoạt động hàng không chung. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2020-2025 |
| *2.2.3* | Tiếp tục đầu tư nâng cấp các hệ thống CNS theo kế hoạch của ICAO | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | Theo KH của ICAO |
| *2.2.4* | Tiếp tục đầu tư, nâng cấp tàu bay, thiết bị và nhân lực đảm bảo đầy đủ khả năng bay kiểm tra, hiệu chuẩn, đánh giá phương thức bay tại Việt Nam và cung cấp dịch vụ bay hiệu chuẩn thiết bị cho các nước trong khu vực. | VATM, ACV, VASCO | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2021-2030 |
| 2.3 | **MET (Aviation Meteorology) - Dịch vụ khí tượng hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *2.3.1* | Hoàn thành việc chuyển đổi áp dụng IWXXM trao đổi thông tin khí tượng, tích hợp với hệ thống SWIM theo Chương trình ASBU | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2021 |
| *2.3.2* | Tổ chức lại hệ thống cung cấp dịch vụ khí tượng HK, triển khai Đề án thành lập Trung tâm khí tượng HK trực thuộc VATM | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, đề án, Giấy phép | 2025 |
| *2.3.3* | Hoàn thành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đối với toàn bộ dịch vụ khí tượng hàng không theo yêu cầu và tiêu chuẩn của ICAO | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, dự án, Giấy phép | 2025-2030 |
| *2.3.4* | Hoàn thành chương trình triển khai mạng D-ATIS | VATM | | | CAAV, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2020-2025 |
| *2.3.5* | Đầu tư hệ thống thiết bị cảnh báo gió đứt tại các CHK có xác xuất xảy ra gió đứt cao | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép |  |
| *2.3.6* | Tiếp tục đầu tư, hiện đại hóa các trạm quan trắc tự động tại tất cả các CHK; đầu tư mới trạm ra đa thời tiết tại các CHK có mật độ bay cao và điều kiện khí tượng phức tạp | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | đến 2030 |
| *2.3.7* | Hoàn thành việc áp dụng dự báo khí tượng theo phương pháp số trị, nâng cao chất lượng các sản phẩm quan trắc, dự báo, cảnh báo, tư vấn thời tiết phục vụ điều hành bay đáp ứng yêu cầu của công tác ATM mới. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2021 |
| 2.4 | **AIS (Aeronautical Information Service) - Dịch vụ thông báo tin tức hàng không/MAP-CHART** |  | | |  |  |  |  |
| *2.4.1* | Phát triển và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới, sử dụng dữ liệu (dNOTAM, eCHART/eMAP), Tập thông tin phục vụ hoạt động hàng không chung | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án, Giấy phép | 2022 |
| *2.4.2* | Chỉ đạo triển khai áp dụng cổng thông tin điện tử (Webportal) nhằm tiếp nhận dữ liệu thô, thay thế hình thức tiếp nhận thông qua văn bản hành chính theo nhiều kênh như văn thư, Fax, email | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2022 |
| *2.4.3* | Nghiên cứu, từng bước thử nghiệm chia sẻ dữ liệu AIM (dựa trên mô hình trao đổi dữ liệu AIXM) với các hệ thống liên quan trong dây chuyền điều hành bay của Việt Nam (dựa trên các mô hình trao đổi dữ liệu FIXM, WXXM, v.v). | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2020-2022 |
| *2.4.4* | Xây dựng quy định về chia sẻ, trao đổi và sử dụng dữ liệu hàng không, dữ liệu eTOD theo các mô hình trao đổi dữ liệu phạm vi quốc tế. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Quy định, hướng dẫn | 2023-2025 |
| *2.4.5* | Ký kết văn bản thỏa thuận, hiệp đồng trao đổi, chia sẻ dữ liệu AIS với các quốc gia trong khu vực theo mô hình trao đổi dữ liệu thông qua SWIM. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Văn bản ký kết | 2025 |
| 2.5 | **SAR (Search And Rescue) - Tìm kiếm cứu nạn hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *2.5.1* | Hoàn thành ký kết văn bản thỏa thuận về TKCN tàu bay dân dụng với HKDD các nước chung ranh giới TKCN. | CAAV | | | VATM | P.QLHĐB | Văn bản ký kết | 2021-2023 |
| *2.5.2* | Tổ chức trang bị hệ thống máy tính trợ giúp tìm kiếm tàu bay lâm nạn. | VATM | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2023 |
| *2.5.3* | Phối hợp đảm bảo trang bị bổ sung tàu bay SAR | Bộ QP | | | CAAV | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2021-2023 |
| 2.6 | **Tổ chức vùng trời/phương thức bay (PANS-OPS)** |  | | |  |  |  |  |
| *2.6.1* | Hoàn chỉnh hệ thống tổ chức vùng trời và đường hàng không áp dụng công nghệ CNS/ATM mới phục vụ hoạt động bay dân dụng và hàng không chung. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế sử dụng vùng trời linh hoạt. | CAAV | | | VATM, QC PKKQ, CỤC TC | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án | 2030 |
| *2.6.2* | Tiếp tục rà soát lại, điều chỉnh khu vực trách nhiệm của ACC Hà Nội, ACC Hô Chí Minh; từng bước thiết lập APP Cát Bi, Côn Sơn, Pleiku, Phú Bài, Phù Cát, Liên Khương; cụm APP Tân Sơn Nhất - Long Thành - Phú Quốc theo nhu cầu phát triển, các khu vực kiểm soát tại các sân bay khác có hoạt động bay dân dụng. | CAAV | | | VATM, QC PKKQ, CỤC TC | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2030 |
| *2.6.3* | Rà soát, đánh giá lại, điều chỉnh (nếu cần) các cụm vùng trời sân bay đã thiết lập. | CAAV | | | VATM, QC PKKQ, CỤC TC | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2030 |
| *2.6.4* | Nghiên cứu sửa đổi nội dung về lộ trình nội dung, thời gian áp dụng sao cho đồng nhất 02 tài liệu: Kế hoạch tổng thể CNS/ATM với Kế hoạch PBN của Cục HKVN đã ban hành | CAAV | | | VATM, các hãng HK | P.QLHĐB | Kế hoạch, phương án, dự án | 2030 |
| **V** | **Doanh nghiệp hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| **1** | **Đến năm2020** |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | **Lĩnh vực vận tải hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| *1.1.1* | Củng cố, phát triển VNA theo Đề án Tái cơ cấu Vận tải hàng không; Đề án cổ phần hóa TCTHKVN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | VNA | | | CAAV | P.VTHK, P.PC | Báo cáo thường niên | 2018-2020 |
| *1.1.2* | Triển khai thực hiện kế hoạch tái cơ cấu, sắp xếp, tổ chức lại Công ty CPHK Jetstar Pacific Airlines theo quyết định của cấp có thẩm quyền | VNA, JPA | | | CAAV | P.VTHK | Báo cáo thường niên | 2018-2020 |
| *1.1.3* | Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung. | CAAV | | | Các hãng HKVN, các doanh nghiệp khai thác cảng HKVN | P.VTHK | Nghị định mới | 2019 |
| *1.1.4* | Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung | CAAV | | | Các hãng HKVN, các doanh nghiệp khai thác cảng HKVN | P.VTHK | Thông tư mới | 2019 |
| *1.1.5* | Xây dựng quy chế quản lý việc tổ chức điều hành và khai thác của hoạt động hàng không chung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay. | CAAV | | | Cục Tác chiến-BTTM; và các hãng HKVN; VATM; các doanh nghiệp khai thác cảng HKVN | P.QLHĐB, P.VTHK | Quy chế | 2018-2019 |
| 1.2 | Lĩnh vực hàng không chung: Phát triển Tổng công ty trực thăng Việt Nam và các doanh nghiệp bay phục vụ kinh tế quốc dân, du lịch, hàng không chung. |  | | |  |  |  |  |
| *1.2.1* | Rà soát, Hoàn thiện các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu hướng dẫn đối với doanh nghiệp hoạt động khai thác hàng không chung. | P.TCTAB | | | Các hãng HK, P.QLHĐB, P.QLC | P.TCTAB | Bộ QCATHK và Tài liệu hướng dẫn | 2019 |
| *1.2.2* | Theo dõi, giám sát hoạt động khai thác hàng không chung, chuyên chở hàng hóa của các hãng. | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo giám sát | 2018-2020 |
| *1.2.3* | Xây dựng, rà soát kế hoạch phát triển hoạt động hàng không chung, chuyên chở hàng hóa. | Các hãng HK | | | Các phòng QLHĐB, QLC | P.TCTAB | Báo cáo kế hoạch, rà soát | 2018-2020 |
| 1.3 | Lĩnh vực Cảng hàng không |  | | |  |  |  |  |
|  | Xây dựng và triển khai các giải pháp trong phương án cổ phần hóa/tái cơ cấu ACV giai đoạn 2018-2021 | ACV | | | Các phòng TCCB, KHĐT | P. QLC | Kế hoạch/ Phương án triển khai được Bộ GTVT phê duyệt | 2018-2020 |
| 1.4 | Lĩnh vực quản lý hoạt động bay |  | | |  |  |  |  |
|  | Lĩnh vực QLHĐB: Thực hiện Phương án cơ cấu lại TCT Quản lý bay VN giai đoạn 2017-2020 phê duyệt tại Quyết định số 402/QĐ-BGTVT ngày 28/2/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT (về Ngành, nghề kinh doanh; Vốn điều lệ; Mô hình tổ chức; Sắp xếp các đơn vị thành viên và Nguồn nhân lực). | VATM | | | CAAV | QLHĐB | Phương án tái cơ cấu, kế hoạch thực hiện, quyết định, dự án | 2020 |
| 2 | Đến năm 2030 |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Lĩnh vực vận tải hàng không |  | | |  |  |  |  |
|  | Tiếp tục xây dựng và triển khai phướng án cổ phân hóa và tái cơ cấu lĩnh vực vận tải của VNA, JPA | VNA, JPA | | | Các hãng HK | P.VTHK | Kế hoạch/ Phương án triển khai được Bộ GTVT phê duyệt | 2021 |
| 2.2 | Lĩnh vực hàng không chung: Phát triển Tổng công ty trực thăng Việt Nam và các doanh nghiệp bay phục vụ kinh tế quốc dân, du lịch, hàng không chung. | | | | | | | |
| *2.2.1* | Theo dõi, giám sát kế hoạch phát triển hàng không chung, khai thác chuyên chở hàng hóa của các hãng | P.TCATB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Báo cáo theo dõi hàng năm | 2021-2030 |
| *2.2.2* | Rà soát, xây dựng kế hoạch sử dụng và đưa tàu bay vào khai thác hoạt động hàng không chung, chuyên chở hàng hóa. | Các hãng HK | | | Các phòng QLHĐB, QLC | P.TCTAB | Báo cáo, Kế hoạch | 2021-2030 |
| 2.3 | Phát triển doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ hàng không nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển như chế tạo vật tư, phụ tùng, cấu kiện tàu bay thương mại, lắp ráp và chế tạo máy bay nhỏ, linh kiện trang thiết bị hàng không. | | | | | | | |
| *2.3.1* | Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý và các tài liệu hướng dẫn đối với công tác phê chuẩn các tổ chức thiết kế, chế tạo tại Việt Nam | P.TCTAB | | | Các hãng HK | P.TCTAB | Bộ QCATHK và Tài liệu hướng dẫn | 2022 |
| *2.3.2* | Xây dựng đề án phát triển công nghiệp phụ trợ hàng không | Các tổ chức thiết kế, chế tạo | | | QLCHKSB. KHCNMT | P.TCTAB | Đề án | 2022 |
| *2.3.3* | Xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực đáp ứng công tác phê chuẩn. | P.TCTAB | | | Các tổ chức thiết kế, chế tạo | P.TCTAB | Đề án | 2022 |
| *2.3.4* | Thực hiện công tác hướng dẫn, đánh giá, phê chuẩn các tổ chức thiết kế, chế tạo. | P.TCTAB | | | Các tổ chức thiết kế, chế tạo | P.TCTAB | Văn bản, hướng dẫn, báo cáo, quyết định | 2022-2030 |
| 2.4 | Lĩnh vực Cảng hàng không |  | | |  |  |  |  |
|  | Tiếp tục xây dựng và triển khai các giải pháp trong phương án cổ phần hóa/tái cơ cấu ACV giai đoạn đến năm 2030. | ACV | | | Các phòng TCCB, KHĐT | P. QLC | Kế hoạch/ Phương án triển khai được Bộ GTVT phê duyệt | 2021-2030 |
| 2.5 | Lĩnh vực quản lý hoạt động bay |  | | |  |  |  |  |
|  | Triển khai các giải pháp trong phương án cổ phần hóa/tái cơ cấu VATM giai đoạn đến năm 2030. | VATM | | | Các phòng TCCB, KHĐT | P.QLHĐB | Kế hoạch/ Phương án triển khai được Bộ GTVT phê duyệt | 2021-2030 |
| **VI** | **Nguồn nhân lực và cơ sở đào tạo:** |  | | |  |  |  |  |
| 1 | Đến năm 2020 |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | Tiếp tục tăng năng suất lao động, duy trì tăng trưởng lao động ở mức thấp hơn tăng trưởng sản lượng; xây dựng đội ngũ giám sát viên an toàn hàng không, an ninh hàng không đủ về số lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của ICAO; xây dựng đội ngũ chuyên gia chuyên ngành bậc cao có năng lực nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ kỹ thuật hướng tới nền công nghiệp 4.0; xã hội hóa việc phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành hàng không. | | | | | | | |
| *1.1.1* | Tiếp tục tăng năng suất lao động, duy trì tăng trưởng lao động ở mức thấp hơn tăng trưởng sản lượng | | | | | | | |
| a | Khối cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không: Thực hiện Đề án tinh giản biên chế lao động theo chỉ đạo của Chính phủ, tuyển dụng theo tiêu chuẩn vị trí việc làm | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị thuộc CAAV | P.TCCB | Kế hoạch, chương trình thực hiện | 2018-2020 |
| b | Khối các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không: |  | | |  |  |  |  |
| \* | Triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu của các doanh nghiệp để tăng lao động trực tiếp, giảm lao động gián tiếp; rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, lực lượng lao động. | Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ HK | | |  | P.TCCB | Kế hoạch, Báo cáo rà soát, đánh giá | 2018-2020 |
| \* | Tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai đề án phát triển nguồn nhân lực của các đơn vị trong ngành hàng không | Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ HK | | |  | P.TCTAB | Kế hoạch, Báo cáo rà soát | 2018-2020 |
| \* | Phát triển đội ngũ nhân viên hàng không đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế | Các doanh nghiệp trong ngành | | |  | P.TCCB | Kế hoạch, Báo cáo rà soát, tiêu chuẩn, Giấy chứng nhận. | 2018-2020 |
| *1.1.2* | Xây dựng đội ngũ giám sát viên an toàn hàng không, an ninh hàng không đủ về số lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của ICAO | | | | | | | |
| a | Tổng hợp, đánh giá, nghiên cứu kỹ thực trạng và dự kiến nhu cầu đội ngũ giám sát viên an toàn hàng không đến năm 2020 để xây dựng kế hoạch quản lý, tuyển dụng và đào tạo, huấn luyện | P.TCCB | | | Các phòng: TCATB, QLHĐB, QL CHK, ANHK và các Cảng vụ HK | P.TCCB | Báo cáo đánh giá | 2018 |
| b | Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, huấn luyện đội ngũ giám sát viên hàng năm (đào tạo ban đầu, định kỳ, nâng cao), phát triển đội ngũ giám sát viên an toàn các lĩnh vực đến 2020 theo tiêu chuẩn ICAO, cụ thể như sau:  - Giám sát viên an toàn lĩnh vực quản lý cảng hàng không, sân bay: 39 (tăng 13 người) - Giám sát viên an toàn lĩnh vực quản lý hoạt động bay: 26 (tăng 16 người) - Giám sát viên an toàn lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay: 64 (tăng 44 người) - Giám sát viên lĩnh vực an ninh hàng không: 61. | P.TCCB | | | Các phòng: TCATB, QLHĐB, QLC, ANHK và các Cảng vụ HK | P.TCCB | Kế hoạch đào tạo, kế hoạch tuyển dụng | 2018-2020 |
| c | Xây dựng chế độ, chính sách để hỗ trợ, tạo điều kiện cho các giám sát viên tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị thuộc CAAV | P.TCCB | Quy chế đào tạo, huấn luyện cán bộ, công chức, viên chức CAAV | 2018 |
| d | Xây dựng đề án phát triển nguồn lực giám sát viên an toàn các lĩnh vực khai thác tàu bay, đủ điều kiện bay và cấp phép nhân viên hàng không, trong đó xây dựng kế hoạch đào tạo Giám sát viên bay của Cục HKVN đáp ứng các quy định của ICAO, FAA và EASA. | P.TCCB | | | Các phòng: TCATB, QLHĐB, QL CHK, ANHK và các Cảng vụ HK | P. TCCB, P.TCTAB | Đề án | 2018 |
| *1.1.3* | Xây dựng đội ngũ chuyên gia chuyên ngành bậc cao có năng lực nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ kỹ thuật hướng tới nền công nghiệp 4.0 | | | | | | | |
|  | Xây dựng chính sách ưu đãi chuyên gia bậc cao Xác định nhu cầu lao động chất lượng cao Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ tri thức và thu hút nhân tài đến 2020 | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Chính sách, Báo cáo, Kế hoạch được duyệt. | 2018-2020 |
| *1.1.4* | Xã hội hóa việc phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành hàng không | | | | | | |  |
| a | Công khai nhu cầu nguồn nhân lực hàng không cần bổ sung cả trong ngắn hạn và dài hạn như: Phi công, tiếp viên, thợ kỹ thuật tàu bay, kiểm soát viên không lưu… | Các doanh nghiệp hàng không | | | Các sơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ NVHK | P.TCCB | Công bố số lượng, danh mục lao động cần bổ sung đến 2020 | 2018-2019 |
| b | Xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực hàng không trên cơ sở có chính sách cụ thể, rõ ràng, được xã hội tin cậy và sẵn sàng tham gia nhằm thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo chuyên ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực đào tạo phi công và các chuyên ngành đặc thù khác. | | | | | | | |
| \* | Rà soát, hoàn thiện chính sách, văn bản QPPL về xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực hàng không | P.TCCB | | | CAAV, Các đơn vị trong ngành | P.TCCB | Chính sách, Văn bản QPPL |  |
| \* | Xây dựng Đề án xã hội hóa về đào tạo | Học viện hàng không | | | CAAV, Các đơn vị trong ngành | P.TCCB | Đề án | 2018-2020 |
| 1.2 | Xây dựng mạng lưới cơ sở đào tạo, huấn luyện về hàng không tương thích với trình độ đào tạo quốc tế; tăng cường hợp tác quốc tế, khuyến khích các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo chuyên ngành; tăng cường mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp hàng không. Phát triển Học viện Hàng không Việt Nam thành cơ sở đào tạo chuyên ngành các cấp hàng đầu ở trong nước và mở rộng đào tạo ra các nước trong khu vực Đông Nam Á. | | | | | | | |
| *1.2.1* | Xây dựng mạng lưới cơ sở đào tạo, huấn luyện về hàng không tương thích với trình độ đào tạo quốc tế; tăng cường hợp tác quốc tế, khuyến khích các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo chuyên ngành; tăng cường mối liên kết giữa cơ sở đào tạo; Phát triển Học viện Hàng không Việt Nam thành cơ sở đào tạo chuyên ngành các cấp hàng đầu ở trong nước và mở rộng đào tạo ra các nước trong khu vực Đông Nam Á | | | | | | | |
| *a* | Các doanh nghiệp hàng không hợp tác, liên kết chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, nhất là với Học viện HKVN, đảm bảo sự hợp tác, liên kết mang lại hiệu quả cao giữa người học, người sử dụng lao động và đơn vị cung cấp dịch vụ đào tạo; thường xuyên giữ mối liên hệ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo để có thể định hướng các ngành đào tạo còn thiếu nhân lực. | TCCB | | | Các doanh nghiệp trong ngành HKDD | P.TCCB | Văn bản thỏa thuận, ký kết | 2018-2020 |
| b | Thay đổi mô hình quản lý của Học viện hàng không từ tự chủ một phần sang đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn diện. Xác định các đối tác chiến lược trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh liên kết đào tạo các chuyên ngành về hàng không, đặc biệt là đào tạo phi công (từ cơ bản đến chuyển loại), đào tạo cơ bản kỹ sư bảo dưỡng tàu bay, thợ bảo dưỡng tàu bay, đào tạo cơ bản tiếp viên hàng không, đào tạo cơ bản kiểm soát viên không lưu… | Học viện HKVN | | | P.TCCB, các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Đề án nâng cao năng lực Học viện hàng không Việt Nam | 2018-2020 |
| c | Nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện của Trung tâm đào tạo huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (Học viện HK) trở thành thành viên của tổ chức TRAINAIR PLUS (ICAO). | Học viện HKVN | | | P. ANHK | P.TCCB | Giấy chứng nhận của TRAINAIR PLUS (ICAO) | 2018-2020 |
| d | Nghiên cứu, xây dựng Đề án thành lập Trung tâm ĐTHL ANHK (Học viện HKVN) đáp ứng nhu cầu hàng năm: đào tạo nghiệp vụ cơ bản cho khoảng 300 nhân viên KSANHK; huấn luyện định kỳ cho khoảng 3.500 nhân viên KSANHK. | Học viện HKVN | | | P.ANHK | P. TCCB | Đề án | Quý I/2019 |
| *1.2.2* | Phát triển các trung tâm đào tạo và huấn luyện bay tại một số CHK có điều kiện (như Chu Lai, Phú Bài, Đồng Hới, Rạch Giá,...), thiết lập trung tâm đào tạo phi công cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn của trung tâm đào tạo ở cả 3 cấp | | | | | | | |
| a | Xây dựng chính sách và văn bản QPPL quy định các điều kiện về đầu tư, kinh doanh dịch vụ ĐTHL trong ngành HKDD theo hướng đơn giản hóa TTHC nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trung tâm đào tạo và huấn luyện bay | P. PC | | | Các đơn vị có liên quan | P.TCCB | Chính sách, văn bản QPPL | 2018-2020 |
| b | Dự án liên kết với nước ngoài thành lập trung tâm đào tạo bay giả định (SIM) của Học viện HKVN với 4 SIM đầu tư trong 3 năm. | Học viện HKVN | | | Các phòng TCATB, QLHĐB, QLC | P.TCCB | Kế hoạch triển khai dự án | 2018-2020 |
| c | Triển khai dự án xây dựng cơ sở huấn luyện bay tại CHK Chu Lai (ATO level 1) | AESC | | | Các Phòng TCTAB, QLHĐB, QLC, TCCB | P. TCTAB | Dự án/ Kế hoạch | 2019 |
| d | Triển khai dự án xây dựng cơ sở huấn luyện bay tại CHK Rạch Giá (ATO level 1) | Bay Việt (VFT) | | | Các Phòng TCTAB, QLHĐB, QLC, TCCB | P. TCTAB | Dự án/ Kế hoạch | 2019 |
| đ | Lập kế hoạch và triển khai xây dựng các tổ chức huấn luyện chuyển loại (ATO level 2) | VJC, VNA | | | P.TCCB | P. TCTAB | Kế hoạch, văn bản phê chuẩn | 2018-2020 |
| 2 | Đến năm 2030 |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Tiếp tục tăng năng suất lao động, duy trì tăng trưởng lao động ở mức thấp hơn tăng trưởng sản lượng; đảm bảo đáp ứng nhu cầu của ngành về thành viên tổ lái, nhân viên không lưu, nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa và thiết bị tàu bay và nhân viên an ninh hàng không. | | | | | | | |
| *2.1.1* | Khối cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không:Thực hiện Đề án, Kế hoạch của Bộ GTVT về tinh giản biên chế lao động theo tiêu chuẩn vị trí việc làm | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị thuộc CAAV | P.TCCB | Đề án, Kế hoạch | 2021 |
| *2.1.2* | Rà soát, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cơ sở đào tạo chuyên ngành hàng không trong đó tập trung đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nhân lực của thành viên tổ lái, nhân viên không lưu, nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tàu bay và nhân viên an ninh hàng không. | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Báo cáo rà soát | 2021 |
| *2.1.3* | Xây dựng Đề án nâng cao năng lực huấn đào tạo phi công của các cơ sở đào tạo đáp ứng nhu cầu. | P.TCATB | | | Các sơ sở đào tạo, huấn luyện phi công | P.TCATB | Đề án | 2023 |
| *2.1.4* | Nâng cao năng lực đào tạo, huấn luyện của các cơ sở ĐTHL nghiệp vụ NVHK đảm bảo đáp ứng nhu cầu của ngành về thành viên tổ lái, nhân viên không lưu, nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tàu bay và nhân viên an ninh hàng không. | Các cơ sở ĐTHL nghiệp vụ NVHK | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P. TCCB | Báo cáo đánh giá, Giấy chứng nhận | 2021-2030 |
| *2.1.5* | Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, lực lượng lao động để tăng lao động trực tiếp, giảm lao động gián tiếp | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Báo cáo rà soát, Kế hoạch tinh giản | 2023 |
| *2.1.6* | Rà soát, hoàn thiện các chính sách thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không chất lượng cao đảm bảo đáp ứng nhu cầu của ngành về phi công, kiểm soát viên không lưu, nhân viên bảo dưỡng sửa chữa tàu bay, nhân viên an ninh hàng không. | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị thuộc CAAV | P.TCCB | Báo cáo rà soát, chính sách, Kế hoạch | 2021-2023 |
| *2.1.7* | Áp dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ tự động hóa vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị để tăng năng suất lao động. | Các doanh nghiệp trong ngành HK | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Dự án hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ | 2021-2030 |
| 2.2 | Phát triển đội ngũ chuyên gia chuyên ngành bậc cao có năng lực nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp 4.0. | | | | | | | |
| *2.2.1* | Các cơ quan, đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ tri thức và thu hút nhân tài thông qua các chương trình, chính sách cụ thể. | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Kế hoạch, Chương trình, Giấy chứng nhận | 2021-2023 |
| *2.2.2* | Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ chuyên gia chuyên ngành được ICAO công nhận | P.TCCB | | | Các cơ quan, đơn vị trong ngành HK | P.TCCB | Kế hoạch, Chứng nhận của ICAO | 2021-2030 |
| *2.2.3* | Rà soát, xây dựng kế hoạch phát triển nguồn lực giám sát viên an ninh, an toàn các lĩnh vực, trong đó xây dựng kế hoạch đào tạo Giám sát viên của Cục HKVN đáp ứng các quy định của ICAO, FAA và EASA. | Các phòng QLC, TCATB, ANHK, QLHĐB | | | P.TCCB, các Cảng vụ HK | Các phòng QLC, TCATB, ANHK, QLHĐB | Báo cáo rà soát, Kế hoạch, Tiêu chuẩn | 2021-2022 |
| *2.2.4* | Rà soát, xây dựng kế hoạch nguồn lực quản lý, có khả năng nghiên cứu phát triển đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp 4.0 như cử đi học các khóa chuyên sâu về chuyên ngành hàng không, các khóa quản lý công nghiệp hàng không cấp cao tại các quốc gia như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, Úc, Canada. | Các phòng QLC, TCATB, ANHK, QLHĐB | | | P.TCCB, các Cảng vụ HK | Các phòng QLC, TCATB, ANHK, QLHĐB | Kế hoạch, Báo cáo rà soát | 2023-2025 |
| 2.3 | Xây dựng Học viện HKVN trở thành cơ sở đào tạo và nghiên cứu ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực hàng không ở tầm cỡ khu vực | | | | | | | |
| *2.3.1* | Rà soát, đánh giá việc thực hiện đề án nâng cao năng lực Học viện HKVN | Học viện HKVN | | | Các cơ quan đơn vị trong ngành | P.TCCB | Báo cáo, Kế hoạch | 2021 |
| *2.3.2* | Xây dựng Đề án Học viện HKVN trở thành cơ sở đào tạo và nghiên cứu ứng dụng chuyên sâu trong lĩnh vực hàng không ở tầm cỡ khu vực | Học viện HKVN | | | Các cơ quan đơn vị trong ngành | P.TCCB | Đề án | 2021 |
| *2.3.3* | Tổng kết, đánh giá chất lượng đào tạo, huấn luyện ANHK với vai trò là thành viên của TRAINAIR PLUS | Học viện HKVN | | | Các cơ quan đơn vị trong ngành | P.TCCB | Báo cáo | 2021 |
| *2.3.4* | Nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của Trung tâm đào tạo - huấn luyện ANHK có chất lượng tương đương với các Trung tâm ĐTHL của ICAO trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. | Học viện HKVN | | | P.ANHK | P. TCCB | Trung tâm đào tạo - huấn luyện ANHK | 2025 |
| **VII** | **Công nghiệp hàng không** |  | | |  |  |  |  |
| 1 | Đến năm 2020 |  | | |  |  |  |  |
| 1.1 | Tập trung phát triển hệ thống bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay làm nòng cốt cho việc phát triển công nghiệp hàng không; ưu tiên quỹ đất tại các CHK Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Phú Quốc, Cần Thơ để xây dựng các xưởng bảo dưỡng tàu bay đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. | | | | | | | |
| *1.1.1* | Quy hoạch chi tiết các khu Hangar, khu bảo dưỡng sửa chữa trang thiết bị mặt đất tại các Cảng hàng không, sân bay trong sơ đồ quy hoạch chi tiết. | | P.QLC | | Các phòng TCATB, KHCNMT | P. QLC | Quy hoạch vị trí Hangar | 2018-2019 |
| *1.1.2* | Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay làm nòng cốt cho việc phát triển công nghiệp hàng không; ưu tiên quỹ đất tại các CHK Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Phú Quốc, Cần Thơ để xây dựng các xưởng bảo dưỡng tàu bay đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. | | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO | | P. TCATB | P. TCATB | Kế hoạch và đề án | 2020 |
| *1.1.3* | Tập trung phát triển hệ thống bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay làm nòng cốt cho việc phát triển công nghiệp hàng không; ưu tiên quỹ đất tại các CHK Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Phú Quốc, Cần Thơ để xây dựng các xưởng bảo dưỡng tàu bay đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. | | VNA, VJA, JPA, VAECO, AESC | | Các phòng TCATB, QLHĐB, QLC | P. TCATB | Kế hoạch phát triển, Báo cáo. | 2020 |
| 1.2 | Phát triển sản xuất các thiết bị kỹ thuật công nghệ cao như công nghệ thông tin, tự động, điều khiển kết hợp với các sản phẩm cơ khí chế tạo; thực hiện các dự án đầu tư, sản xuất các trang thiết bị kỹ thuật hàng không. | | | | | | | |
| *1.2.1* | Tập trung nghiên cứu, áp dụng ban đầu công nghệ CNS/ATM mới cho HKVN gồm hệ thống tự động hóa ATM, quản lý luồng không lưu (ATFM), quản lý tin tức hàng không (AIM); AMHS, ADS-B, MLAT, GBAS; thiết bị ghi đọc thoại, dữ liệu, đèn hiệu sân bay dạng hiệu suất cao (công nghệ LED), theo dõi an toàn đường CHC (phát hiện vật ngoại lai - FOD), giám sát an toàn dữ liệu HK … | ATTECH | | | Các phòng KHCNMT, QLHĐB | P. KHCNMT, P.QLHĐB | Danh mục các thiết bị được cấp Giấy chứng nhận | 2018-2020 |
| *1.2.2* | Sản xuất thêm được một số phương tiện kỹ thuật phục vụ mặt đất đặc chủng cung cấp cho các Cảng hàng không và các Hãng hàng không (Xe nâng người khuyết tật, xe thang, xe và dàn thang phục vụ công tác bảo dưỡng tàu bay, thiết bị cấp điện cho tàu bay…) | AESC,….một số cơ sở sản xuất thiết bị cơ khí | | | P. KHCNMT | P. KHCNMT | Danh mục các thiết bị được cấp Giấy chứng nhận | 2018-2020 |
| 1.3 | Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay, quản lý bay, cảng hàng không đảm bảo nền công nghệ kỹ thuật chuyên ngành hàng không đạt trình độ tiên tiến của khu vực. | | | | | | | |
| *1.3.1* | Rà soát, hoàn thiện các quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chuẩn ICAO trong lĩnh vực sản xuất, thiết kế, chế tạo và bảo dưỡng tàu bay | P.TCATB | | | Các tổ chức liên quan | P.TCATB | Báo cáo rà soát và sửa đổi, bổ sung Bộ QCATHK | 2019-2020 |
| *1.3.2* | Rà soát, hoàn thiện các sổ tay hướng dẫn, tiêu chuẩn trong lĩnh vực sản xuất, thiết kế, chế tạo và bảo dưỡng tàu bay | P.TCATB | | | Các tổ chức liên quan | P.TCATB | Báo cáo rà soát và ban hành cácTài liệu hướng dẫn | 2019-2020 |
| *1.3.3* | Hoàn thiện hệ thống TC, QCKT. Cụ thể là các TC liên quan đến các lĩnh vực QLC, QLHĐB, ANHK…) | P.KHCNMT | | | Các phòng TCATB, QLHĐB, QLC, ANHK… | P.KHCNMT | Hệ thống TC, QCKT | 2018-2020 |
| 1.4 | Sản xuất được một số cấu kiện thuộc nội thất trên tàu bay. |  | | |  |  |  |  |
| *1.4.1* | Rà soát kế hoạch, thiết kế kỹ thuật và đề án sản xuất một số cấu kiện thuộc nội thất trên tàu bay. | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | | | P.TCATB | P.TCATB | Báo cáo rà soát | 2019-2020 |
| *1.4.2* | Rà soát quy trình, hướng dẫn các đơn vị và triển khai công tác đánh giá, phê chuẩn | TCATB | | | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | TCATB | Báo cáo rà soát và ban hành quy trình, hướng dẫn | 2019-2020 |
| *1.4.3* | Sản xuất được một số cấu kiện thuộc nội thất trên tàu bay, cấu kiện tàu bay như cánh tàu bay chẳng hạn. | AESC và một số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài | | | P.TCATB, P.QLC, P.KHDDT | P.KHCNMT | Danh mục, Giấy chứng nhận | 2018-2020 |
| 1.5 | Nghiên cứu thành lập một trung tâm nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ, kỹ thuật chuyên ngành hàng không đáp ứng nhu cầu phát triển của nền công nghệ 4.0 | | | | | | | |
| *1.5.1* | Phát triển Phòng Nghiên cứu phát triển (ATTECH R&D) tiến tới thành Thành lập trung tâm Nghiên cứu phát triển (ATTECH R&D) | ATTECH | | | Các phòng KHCNMT, QLHĐB | P. KHCNMT, P. QLHĐB | Quyết định thành lập | 2020 |
| *1.5.2* | Thành lập Công ty cổ phần Công nghiệp hàng không trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp chế tạo thiết bị hàng không thuộc ATTECH | ATTECH | | | P.KHCNMT, P. QLHĐB | P. KHCNMT, P. QLHĐB | Quyết định thành lập | 2020 |
| 2 | Đến năm 2030 |  | | |  |  |  |  |
| 2.1 | Hình thành các trung tâm có tầm cỡ khu vực về bảo dưỡng, đại tu động cơ và các thiết bị hàng không. Khuyến khích hợp tác, liên doanh, thực hiện gia công và sản xuất các cấu kiện, vật tư - phụ tùng tàu bay tại Việt Nam | | | | | | | |
| *2.1.1* | Xây dựng kế hoạch phát triển các cơ sở bảo dưỡng cũng như liên kết với các tổ chức nước ngoài thành lập các tổ chức bảo dưỡng, gia công, sản xuất vật tư phụ tùng ở Việt Nam | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | | | P. TCATB | P. TCATB | Kế hoạch và Đề án | 2023 |
| *2.2.1* | Xây dựng Đề án, Kế hoạch phát triển các cơ sở bảo dưỡng cũng như liên kết với các tổ chức nước ngoài thành lập các tổ chức bảo dưỡng, gia công, sản xuất vật tư phụ tùng ở Việt Nam | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | | | P. TCATB | P. TCATB | Đề án, Kế hoạch | 2021-2025 |
| *2.1.2* | Rà soát quy chế an toàn hàng không, quy trình, hướng dẫn các đơn vị và triển khai công tác đánh giá, phê chuẩn | P. TCATB | | | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác. | P.TCATB | Quy chế và các hướng dẫn | Thường xuyên |
| *2.1.3* | Xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động của các tổ chức trên CHKSB | P.QLC | | | P. TCATB, VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | P .QLC | Kế hoạch | 2021-2022 |
| 2.2 | Từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ, công nghiệp hàng không toàn cầu. | | | | | | | |
| *2.2.1* | Xây dựng Đề án phát triển Trung tâm ATTECH R&D thành cơ sở cung cấp dịch vụ, công nghiệp hàng không có uy tín trên phạm vi Đông Nam Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương | | | ATTECH, VATM | Các Phòng KHCNMT, QLHĐB | P. KHCNMT, P.LHĐB | Đề án | 2025 |
| *2.2.2* | Xây dựng đề án đạt được phê chuẩn của các tổ chức quốc tế để tham gia vào dây chuyền cung ứng sản phẩm toàn cầu | | | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | Các Phòng QLC, QLHĐB, TCCB | P. TCATB | Đề án | 2021-2023 |
| *2.2.3* | Tăng cường công tác hợp tác quốc tế, công tác huấn luyện đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giám sát hoạt động cung ứng dây chuyền hàng không và đảm bảo an toàn hàng không với các nhà chức trách hàng không và các tổ chức công nghiêp. | | | P. TCATB | VNA, VJA, JPA, AESC, VAECO và các đơn vị khác | P. TCATB | Chứng chỉ, chứng nhận | Thực hiện hàng năm |
| **VIII** | **Bảo vệ môi trường** | | |  |  |  |  |  |
| 1 | Đến năm 2020 | | |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Triển khai các quy định của ICAO, tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí CO2 trong ngành hàng không; lập bản đồ tiếng ồn của một số CHK nằm gần các thành phố hoặc khu dân cư đông đúc; xây dựng chính sách quản lý tiếng ồn tại CHK; xây dựng các tiêu chí CHK sinh thái (Eco-airport). | | | P.KHCNMT | ACV, các hãng HKVN | P.KHCNMT | Sửa đổi Thông tư số 53 về BVMT trong lĩnh vực HK | 2020 |
| *1.1.1* | Nghiên cứu và triển khai quy định của ICAO tại Annex 16, volum IV về chương trình giảm và đền bù carbon đối với các chuyến bay quốc tế. | | | P.KHCNMT | ACV, các hãng HKVN | P.KHCNMT | Thực hiện theo các tài liệu của ICAO | 2019-2020 |
| *1.1.2* | Thực hiện các giải pháp giảm phát thải CO2 được nêu tại Quyết định số 4206 ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải CO2 trong hoạt động hàng không dân dụng. | | | P.KHCNMT | Các hãng hàng không, các cảng hàng không, sân bay, VATM, các công ty cung ứng nhiên liệu hàng không | P.KHCNMT | Báo cáo kết quả giảm CO2 đã thực hiện | 2018-2020 |
| *1.1.3* | Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí CO2 trong ngành hàng không; | | | P.KHCNMT | P.HTQT, các hãng HKVN | P.KHCNMT | Ký kết được một số thỏa thuận hợp tác QT trong lĩnh vực hàng không | 2020 |
| *1.1.4* | Lập bản đồ tiếng ồn cho 10 CHK: Nội Bài, Đà Nẵng, TSN, Phú Bài, Cát Bi, Cam Ranh, Vinh, Pleiku, Phú Quốc. | | | ACV, các CHK | VATM, các hãng HK | P.KHCNMT | Có bản đồ tiếng ồn | 2020 |
| *1.1.5* | Nghiên cứu đề xuất để ban hành tiêu chuẩn tiếng ồn đối với các sân bay Việt Nam | | | ACV | VATM, các hãng HK | P.KHCNMT | Có tiêu chuẩn được ban hành | 2020 |
| *1.1.6* | Xây dựng được Bộ tiêu chí sân bay sinh thái cho các sân bay Việt Nam | | | Các CHK | các doanh nghiệp hoạt động tai CHK | P.KHCNMT | Dự thảo Bộ tiêu chí sân bay sinh thái cho các sân bay VN | 2020 |
| 2 | **Năm 2030** | | |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí CO2 trong ngành hàng không; triển khai áp dụng các tiêu chí CHK sinh thái (Eco-airport) tại các CHK quốc tế | | | | | | | |
| *2.1.1* | Tiếp tục cập nhật Kế hoạch hành động giảm phát khí thải CO2 trong hoạt động hàng không dân dụng giai đoạn 2020-2025; | P.KHCNMT | | | Các hãng hàng không, các cảng hàng không, sân bay, VATM, các công ty cung ứng nhiên liệu hàng không | P.KHCNMT | Quyết định mới và đệ trình ICAO đối với các chuyến bay quốc tế. | 2021-2030 |
| (3 năm cập nhật 1 lần). |
| *2.1.2* | Áp dụng thực hiện giai đoạn 2 về giảm và bù đắp carbon đối với các chuyến bay quốc tế. | P.KHCNMT | | | Phòng HTQT, các hãng hàng không của Việt Nam | P.KHCNMT | Thực hiện bù đắp thông qua mua bán các tín chỉ carbon | 2021-2030 |
| 2.2 | Ban hành chính sách tiếng ồn cho ngành HKVN | P.KHCNMT | | | Bộ TNMT, Vụ MT, Bộ GTVT, Phòng PC, QLCHK, các CHK, VATM | P.KHCNMT | Có quy định về đền bù tiếng ồn cho các dân cư khu vực lân cận CHK | 2025 |
| 2.3 | Ban hành quy định áp dụng tiêu chí để xây dựng sân bay sinh thái cho các CHK | P.KHCNMT | | | Bộ TN&MT, Vụ MT- Bộ GTVT, Các phòng PC, QLC, các CHK, VATM | P.KHCNMT | Có quy định được ban hành | 2025 |
| **IX** | **Cơ chế chính sách** |  | | |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng Chương trình VBQPPL trong lĩnh vực HKDD | CAAV | | | Các Vụ thuộc Bộ, các đơn vị trong ngành HKDD | P. PC | Chương trình xây dựng VBQPPL của Cục HKVN | Hàng năm |
| 2 | Tổng kết Luật HKDDVN năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật HKDDVN năm 2014 | CAAV | | | Các Vụ thuộc Bộ, các đơn vị trong ngành HKDD | P. PC | Báo cáo tổng kết | 2018 |
| 3 | Xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng không | ACV và các cơ quan, đơn vị có liên quan | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ QLDN, Vụ ĐTCT, Vụ PC | Cơ chế, chính sách được duyệt | 2018-2030 |
| 4 | Xây dựng cơ chế quản lý, khai thác, bảo trì, đầu tư phát triển khu bay thuộc tài sản nhà nước tại 21 CHK | ACV | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ QLDN, Vụ ĐTCT, Vụ PC, Vụ TC, Vụ KCHT | Cơ chế, chính sách được duyệt | 2018-2030 |
| 5 | Xây dựng cơ chế nhượng quyền khai thác tại 21 CHK | ACV | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ QLDN, Vụ ĐTCT, Vụ PC, Vụ TC, Vụ KCHT | Cơ chế, chính sách được duyệt | 2018-2030 |
| 6 | Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển khu hàng không chung | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | | | CAAV | Vụ KHĐT, Vụ QLDN, Vụ ĐTCT, Vụ PC | Cơ chế, chính sách được duyệt | 2019-2030 |
| 7 | Xây dựng Đề án quy hoạch tổ chức vùng trời và vùng thông báo bay. | Bộ Giao thông vận tải | | | Các cơ quan liên quan | CAAV | Đề án | 2019-2020 |
|  |  |  | | |  |  |  |  |